|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: 57/2017/QĐ-UBND | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 8 năm 2017* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, điều chỉnh Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND**

**ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ**

**trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2055/STC-QLGCS ngày 08 tháng 8 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi Phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau: Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2017, thay thế Phụ lục 01 đính kèm tại Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các nội dung khác của Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh không thay đổi.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Văn Cao** |

**Phụ lục 01**

**GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE**

**Tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước***(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2017/QĐ-UBND ngày 09/8/2017*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| **TT** | **Địa điểm/Loại phương tiện** | **Mức thu (đồng/phương tiện)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ban ngày**  **(06h - 22h)** | **Ban đêm**  **(Sau 22h đến trước 5h sáng hôm sau)** | **Khoán theo tháng** |
| **I** | **Các điểm trông giữ xe tại trường học, bao gồm: Mẫu giáo, tiểu học, trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện,…** | | | |
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện | 500 | 1.000 | 15.000 |
| 2 | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác | 1.000 | 2.000 | 30.000 |
| 3 | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống | 10.000 | 15.000 | 150.000 |
| **II** | **Các điểm trông giữ xe công cộng: Chợ, bệnh viện, trung tâm văn hóa, công viên, khu vực tổ chức lễ hội, đường phố, các điểm tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bãi biển** | | | |
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện | 1.000 | 2.000 | 30.000 |
| 2 | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác | 2.000 | 4.000 | 60.000 |
| 3 | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống | 12.000 | 20.000 | 200.000 |
| 4 | Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ và xe tải có trọng tải dưới 2,5 tấn | 20.000 | 30.000 | 350.000 |
| 5 | Xe ô tô chở người từ 16 - 24 chỗ và xe tải có trọng tải từ 2,5 - 5 tấn | 25.000 | 40.000 | 450.000 |
| 6 | Xe ô tô chở người trên 24 chỗ, xe giường nằm xe tải có trọng tải từ trên 5 tấn và các loại xe container | 30.000 | 50.000 | 600.000 |
| **III** | **Các điểm trông giữ xe chất lượng cao (có trang bị hệ thống giám sát, trông giữ xe thông minh: camera giám sát theo dõi, kiểm tra phương tiện người gửi, quản lý điểm đỗ, ra vào quẹt thẻ theo dõi giờ vào, giờ ra, tính tiền, in hóa đơn tự động, có bảo hiểm gửi xe…)** | | | |
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện | 2.000 | 4.000 | 60.000 |
| 2 | Xe máy, xe máy điện, xe mô tô 2 bánh và các loại xe thô sơ khác | 4.000 | 5.000 | 100.000 |
| 3 | Xe mô tô 3 bánh, xe taxi, xe ô tô con 7 chỗ trở xuống | 15.000 | 25.000 | 300.000 |
| 4 | Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ và xe tải có trọng tải dưới 2,5 tấn | 30.000 | 50.000 | 600.000 |
| 5 | Xe ô tô chở người từ 16 - 24 chỗ và xe tải có trọng tải từ 2,5 - 5 tấn | 40.000 | 60.000 | 800.000 |
| 6 | Xe ô tô chở người trên 24 chỗ, xe giường nằm xe tải có trọng tải từ trên 5 tấn và các loại xe container | 50.000 | 75.000 | 1.000.000 |